

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2636 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 11 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số
trong các cơ quan nhà nước tỉnh Hưng Yên năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1656/TTr-STTTT ngày 12/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Hưng Yên năm 2024;

(Chi tiết tại Phụ lục 01, 02, 03 kèm theo)

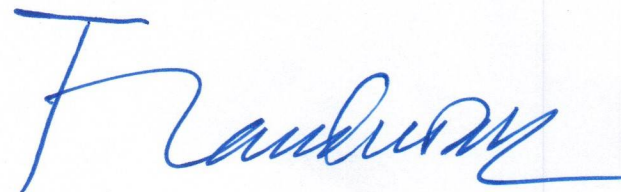
Điều 2. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Hưng Yên năm 2024, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả trong công tác xây dựng Chính quyền điện tử, Chuyển đổi số để cải thiện chỉ số xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./.*

Nơi nhận: *./.*

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Văn

PHỤ LỤC 01**Kết quả đánh giá xếp hạng Chuyển đổi số - DTI năm 2024
đối với các sở, ban, ngành tỉnh có dịch vụ công***(Kèm theo Quyết định số 2636 /QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Xếp hạng	Sở, ban, ngành	Nhận thức số (120 điểm)	Thế chế số (120 điểm)	Hạ tầng số (120 điểm)	Nhân lực số (120 điểm)	An toàn thông tin (120 điểm)	Chính quyền số (400 điểm)	Tổng (1000 điểm)	Xếp loại
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	120	120	54	120	66,67	262,49	743,16	Khá
2	Sở Khoa học và Công nghệ	105	120	40	105,94	75	296,69	742,63	Khá
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp	101,25	120	41	91	75	312,23	740,48	Khá
4	Sở Thông tin và Truyền thông	120	80	60	117	90	270,27	737,27	Khá
5	Sở Tài chính	120	120	58	88	40	309,79	735,79	Khá
6	Sở Công Thương	120	120	47	100	50	297,71	734,71	Khá
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	120	120	60	114	70	249,74	733,74	Khá
8	Sở Nội vụ	120	120	57	87,87	78	243,26	706,13	Khá
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	120	120	57	100	65	229,9	691,90	Khá
10	Sở Giao thông vận tải	105	120	43	97,28	55	268,87	689,15	Khá
11	Sở Tư pháp	120	120	46	75	49	278,07	688,07	Khá
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	105	120	47	75	27,5	307,46	681,96	Khá
13	Sở Y tế	103,33	120	47	88,08	48,42	273,51	680,34	Khá
14	Sở Xây dựng	120	120	45	50	35	221,33	591,33	Trung bình
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	105	120	43	25	40	247,52	580,52	Trung bình
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	120	120	40	27	20	245,87	572,87	Trung bình

PHỤ LỤC 02**Kết quả đánh giá xếp hạng Chuyển đổi số - DTI năm 2024
đối với các sở, ban, ngành tỉnh không có dịch vụ công***(Kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

<i>Xếp hạng</i>	Sở, ban, ngành	Nhận thức số (120 điểm)	Thế chế số (120 điểm)	Hạ tầng số (120 điểm)	Nhân lực số (120 điểm)	An toàn thông tin (120 điểm)	Chính quyền số (230 điểm)	Tổng (830 điểm)	<i>Xếp loại</i>
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	120	120	34	119	76,86	213,42	699,28	<i>Khá</i>
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	120	120	30	115	60	159,75	604,75	<i>Khá</i>
3	Ban Quản lý Khu đại học Phố Hiến	120	120	30	100	10	136,39	516,39	<i>Trung bình</i>
4	Thanh tra tỉnh	97,5	120	30	79,69	10	172,8	509,99	<i>Trung bình</i>

PHỤ LỤC 03**Kết quả đánh giá xếp hạng Chuyển đổi số - DTI năm 2024****đối với các huyện, thị xã, thành phố***(Kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Xếp hạng	Huyện, thị xã, thành phố	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Hạ tầng số (100 điểm)	Nhân lực số (100 điểm)	An toàn thông tin mạng (100 điểm)	Hoạt động chính quyền số (200 điểm)	Hoạt động kinh tế số (150 điểm)	Hoạt động xã hội số (150 điểm)	Tổng (1000 điểm)	Xếp loại
1	UBND huyện Văn Lâm	100	90	59,19	83,91	80	141,51	114,56	89,58	758,75	Khá
2	UBND huyện Khoái Châu	90	90	52,81	81,89	85	146,94	120,4	84,86	751,9	Khá
3	UBND thị xã Mỹ Hào	100	100	65,24	85	71,67	150,11	103,61	75,35	750,98	Khá
4	UBND thành phố Hưng Yên	100	90	61	85	71,83	126,6	132,95	81,95	749,33	Khá
5	UBND huyện Kim Động	95	90	56,65	85	70	154,63	134,54	60,4	746,22	Khá
6	UBND huyện Yên Mỹ	100	100	51,22	85	65	126,08	118,01	79,53	724,84	Khá
7	UBND huyện Tiên Lữ	100	85	57,3	99,02	81,5	111,51	135,3	51,26	720,89	Khá
8	UBND huyện Phù Cừ	90	100	43,53	83,23	70	129,93	110,64	92,39	719,72	Khá
9	UBND huyện Ân Thi	100	80	52,2	81,67	81,5	107,43	134,56	63,1	700,46	Khá
10	UBND huyện Văn Giang	95	75	58,58	76,31	65	123,7	104,24	89,12	686,95	Khá